

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/KDTM-PT
Ngày 10-7-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hà

Bà Phạm Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 6 và ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2019/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 11/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1346/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 2549/2019/TB-TA ngày 27 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ trụ sở: Số 21 đường C, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn O; địa chỉ cư trú: T8-2 F, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 753/UQ-HS ngày 28 tháng 3 năm 2018); có mặt

- Bị đơn: Công ty B; địa chỉ trụ sở: Số 45 đường V, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Anh T (tên gọi khác Nguyễn Văn T), chức vụ Giám đốc Công ty B. Vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Hương G; cùng cư trú tại: Số 157, Cụm 1, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; cùng vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà G: Ông Nguyễn Văn T; cư trú tại: Số 16 đường L, phường M, quận H, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2018). Có mặt

2. Ông Nguyễn Mạnh T1; cư trú tại: Số 10C, Ngõ 21 Lâm Tường, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Ông Lê Đức B; cư trú tại: 7C17/313 Đ, phường CT, quận N, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 5 năm 2019); có mặt

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Hương G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2018, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng A và Công ty B đã ký kết 07 Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/03/2008; số tiền vay: 2,5 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 16,2%/năm và có sự thay đổi theo quý; lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; Công ty B đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 2.5 tỷ đồng và còn nợ số tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 01/01/2013 là 386.087.530 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 112.10.NQHP/NH.55/92607.08 ngày 08/10/2010; số tiền vay: 6,2 tỷ đồng; ngày đáo hạn 07 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15,5%/năm và có sự thay đổi theo quý; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Công ty B đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 3.348.395.243 đồng; nợ gốc chưa trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.851.604.757 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 134.10.NQHP/TM.62/92607.09 ngày 09/11/2010; số tiền vay 9,9 tỷ đồng; ngày đáo hạn cuối cùng 07 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15,5%/năm và có sự thay đổi theo quý; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty B đã trả được 7.705.400.000 đồng nợ gốc và còn nợ 2.194.600.000 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

4. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 147.10.NQHP/NH.67/92607.10 ngày 27/12/2010; số tiền vay 2,48 tỷ đồng; ngày đáo hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 18,4%/năm và có sự thay đổi theo quý; lãi suất

quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty B quá hạn toàn bộ nợ gốc, số nợ gốc chưa trả là: 2.480.000.000 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010; số tiền vay 44.000 USD; ngày đáo hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 09,5%/năm và có sự thay đổi theo quý; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty B quá hạn toàn bộ nợ gốc, số nợ gốc chưa trả là: 44.000USD; Quy đổi tỷ giá khoản vay USD là: 1 USD = 23.295 đồng x 44.000 USD = 1.024.980.000 đồng.

6. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01.11.253.92607.TD.DN ngày 07/01/2011; số tiền vay 1,4 tỷ đồng; ngày đáo hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 19,5%/năm và có sự thay đổi theo quý; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty B đã trả cho Ngân hàng số tiền là 610.454.000 đồng, số nợ gốc chưa trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.399.389.546 đồng.

7. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 139.10.NQHP/NH.64/92607.09 ngày 30/11/2010; số tiền vay 3,039 tỷ đồng; ngày đáo hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 17,7%/năm và có sự thay đổi theo quý; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty B quá hạn toàn bộ nợ gốc, số nợ gốc chưa trả là 3.039.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho các khoản vay Ngân hàng đã nhận thế chấp nhiều tài sản của người thứ ba và đã có một số tài sản được giải chấp, hiện tại còn 02 tài sản bảo đảm sau:

- Quyền sử dụng 131,5m² đất ở và tài sản trên đất tại địa chỉ 157 Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng. Tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Hương G; Theo Hợp đồng thế chấp công chứng số 1320/TC-CC5; Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/08/2007; Phụ lục số 1320/TC-CC5.PL02 ngày 26/08/2016.

- Xe ô tô nhãn hiệu BMW X5 biển kiểm soát số 16L-4890, số khung 71060LV49435, số máy 4325526306D2, sản xuất năm 2004. Đăng ký xe ô tô số 0006331 do Phòng CSGT TP Hải Phòng cấp ngày 17/7/2007; theo Hợp đồng thế chấp công chứng số 75, quyền số 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/07/2011; Phụ lục số 08.11.253.92607.DB.DN.PL01 ngày 12/08/2016. Nghĩa vụ được bảo đảm là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi và các chi phí khác của Công ty B với Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng mà Công ty B đã xác lập trước hoặc sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng kể từ tháng 04/2011, Công ty B vi phạm nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng, không trả đầy đủ nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký. Tính đến ngày 02/11/2018 (ngày xét xử sơ thẩm), Công ty B còn nợ Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng nêu trên như sau:

- Tổng nợ gốc 12.989.574.303đ
 - Tổng nợ lãi quá hạn 42.132.425.178đ
- Tổng cộng 55.121.999.481đ

Để khắc phục hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 19/01/2018 ông Nguyễn Anh T đã ký văn bản bàn giao tài sản là xe ô tô BMW biển kiểm soát 15A-4890 cho Ngân hàng. Ngày 25/01/2018, ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Hương G ký văn bản bàn giao tài sản đảm bảo là căn nhà số 157 Đ cho Ngân hàng. Hiện tại, căn nhà số 157 đường Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng và chiếc xe ô tô BMW biển kiểm soát 15A-4890 hiện do ông Nguyễn Mạnh T1 quản lý, sử dụng.

Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 02/11/2018 là 55.121.999.481đ; bao gồm nợ gốc 12.989.574.303đ và nợ lãi quá hạn 42.132.425.178đ. Công ty B phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng số tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày 02/11/2018 cho tới khi trả hết toàn bộ nợ vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết; buộc ông Nguyễn Mạnh T1 phải bàn giao căn nhà tại địa chỉ số 157 đường Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng và chiếc ô tô BMW biển kiểm soát 15A-4890 tài sản cho Ngân hàng để xử lý thu hồi nợ theo quy định pháp luật. Trường hợp Công ty B không trả nợ hoặc ông Nguyễn Mạnh T1 không bàn giao tài sản thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại 02 tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ.

** Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Hương G trình bày:*

Vợ chồng ông T và bà G là thành viên góp vốn của Công ty B. Do Công ty B có nhu cầu vay vốn kinh doanh nên ông T và bà G đứng ra bảo lãnh thế chấp bằng tài sản là diện tích 131.5m² đất ở và nhà của mình bảo đảm cho Công ty B. Ngày 26/8/2016, vợ chồng ông T và bà G ký phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1320-TC-CC5, nghĩa vụ bảo đảm cho 4 hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 139.10.NQHP/NH.64/92607.09 ngày 30/11/2010; số 147.10.NQHP/NH.67/92607.10 ngày 27/12/2010; số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010 và số 01.11.253.92607.TD.DN ngày 07/01/2011. Công ty B còn thế chấp 01 xe ô tô nhãn hiệu BMW X5 biển kiểm soát 16L-4890, sản xuất năm 2004. Ông T và bà G thừa nhận có ký văn bản bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng. Ông T và bà G đề nghị Ngân hàng làm rõ thời gian và cách tính nợ lãi quá hạn đối với số tiền 40.163.419.801đ và đề nghị được trả nợ thay cho Công ty B để giải chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của ông T và bà G. Đề nghị Ngân hàng làm rõ giá trị nghĩa vụ bảo đảm để ông T và bà G thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty B.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh T1 trình bày: Ông T1 thừa nhận Công ty B có ký kết 07 Hợp đồng tín dụng như Ngân hàng trình bày là*

đúng. Các hợp đồng tín dụng trên được Hội đồng thành viên của Công ty B thông qua trước khi ký kết với Ngân hàng. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh Công ty gặp khó khăn về tài chính. Vì vậy, Công ty không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty B về tổng số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 24/4/2017 là 53.116.166.105đ, trong đó tổng nợ gốc 12.952.746.303 đồng, tổng nợ lãi quá hạn 40.163.419.802 đồng. Với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông T1 thừa nhận Công ty B còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc, nợ lãi như trên là đúng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản thế chấp để bảo đảm khoản nợ vay của Công ty B là chiếc ô tô nhãn hiệu BMW X5 biển kiểm sát 16L-4890 ông T1 đã mang đi cầm cố để huy động vốn kinh doanh cho Công ty B trước sự thống nhất của các thành viên Hội đồng quản trị gồm có vợ chồng ông T và bà G. Hiện tại chiếc ô tô BMW X5 biển kiểm sát 16L-4890 đang bị cầm cố tại ngõ Đ, quận L, thành phố Hải Phòng. Căn nhà tại địa chỉ số 157 cụm 1 phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng hiện ông T1 đang quản lý và sử dụng. Ông T và ông T1 có thỏa thuận về việc chuyển nhượng ngôi nhà và ông T đã nhận 1,3 tỷ đồng của ông T1, có giấy viết tay đề ngày 19/7/2016. Ông T1 đã có đơn đề nghị Cơ quan Công an làm rõ và khởi tố hình sự đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông T và bà G. Nay Ngân hàng đòi tiền Công ty B nếu phía Công ty B không thanh toán được khoản nợ. Ngân hàng có yêu cầu phát mại tài sản thế chấp, quan điểm của ông T1 đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông T1 đề nghị trường hợp phát mại tài sản là ngôi đã thế chấp thì ông T1 mong Tòa án và Ngân hàng cho quyền ưu tiên mua ngôi nhà.

Tại Bản án sơ thẩm số 11/2018/KDTM-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng quyết định: Căn cứ các Điều 121; 122; 348; 351; 355; 471; 474; 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm b khoản 1 Điều 47; điểm d khoản 1 Điều 201; Điều 203 Luật doanh nghiệp 2014; Điều 90; 91; 94; 95; 98 của Luật Tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ của các Hợp đồng vay vốn tín dụng là 55.121.999.481đ; bao gồm nợ gốc: 12.989.574.303đ; nợ lãi quá hạn: 42.132.425.178đ.

1.1. Công ty B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với các khoản tiền chậm trả kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng.

1.2. Trường hợp Công ty B không trả được số tiền trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại 02 tài sản bảo đảm trên.

3. Nếu số tiền bán tài sản thế chấp lớn hơn khoản nợ phải trả cho Ngân hàng thì phần chênh lệch sẽ được trả lại cho Công ty B. Nếu sau khi bán tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty B tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 14/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên là vợ chồng ông T và bà G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại mức lãi suất quá hạn áp dụng đối với Công ty B của Ngân hàng. Ông T và bà G cho rằng lãi suất áp dụng là quá cao (có lúc đến 30%) không đúng với mức lãi suất đã thỏa thuận. Ông T và bà G đề nghị được trả nợ thay cho Công ty B với phạm vi bảo đảm là 1,2 tỷ cùng số tiền lãi, tiền phạt theo Hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 1320/TC-CC5; Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/8/2007 để giữ lại tài sản thế chấp là ngôi nhà tại địa chỉ số 157 cụm 1 Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đại diện của Ngân hàng giao nộp cho Tòa án biên bản bàn giao tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nhãn hiệu BMW X5 biển kiểm soát số 16L-4890.

Đại diện của người kháng cáo ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngân hàng áp dụng lãi suất cho vay đối với Công ty B là không đúng với quy định của pháp luật. Cụ thể là không đúng với Quyết định 3161/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008, Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008, Quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, Quyết định số 2281/2010/QĐ-NHNN ngày 27/9/2010, Quyết định số 1619/2010/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định lãi suất cho vay chỉ từ 08%/năm đến 12%/năm. Nhưng Ngân hàng cho vay với mức lãi suất thấp nhất là 16%/năm. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm không chấp nhận đối với số tiền vượt quá quy định. Ông T yêu cầu Ngân hàng là sau khi ông T và bà G trả số tiền bảo đảm hơn 03 tỷ thì đề nghị Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T và bà G.

Đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn O trình bày: Tại thời điểm cho vay Ngân hàng đã thực hiện đúng với quy định của pháp luật, cụ thể là theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày

14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước và Điều 91 Luật của các Tổ chức tín dụng năm 2010. Ngân hàng rút một phần yêu cầu đối với số tiền lãi phạt lãi trong Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/03/2008 là 11.017.397đ và số tiền 36,35 USD trong Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010. Theo quan điểm của Ngân hàng thì nghĩa vụ được bảo đảm của các tài sản thế chấp là toàn bộ nghĩa vụ. Hiện tại Ngân hàng đã nhận và đang quản lý chiếc xe Biển kiểm soát số 16L-4890, số khung 71060LV49435, số máy 4325526306D2 là tài sản thế chấp của của Công ty B.

Đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 là ông Lê Đức B trình bày: Ông B không có ý kiến gì đối với nội dung kháng cáo của ông T và bà G nhưng ông B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T1 là khi bản án có hiệu lực pháp luật thì được quyền ưu tiên mua lại căn nhà do ông T1 đang là người quản lý, sử dụng.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và cho rằng nghĩa vụ bảo đảm của tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 157 Đ để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ là chưa đúng. Bởi lẽ tại nội dung của Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 26/8/2016 các bên không thể hiện rõ nghĩa vụ được bảo đảm. Do vậy, chỉ có căn cứ chấp nhận nghĩa vụ được bảo đảm theo Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 20/5/2010 với mức bảo đảm là 1.239.000.000đ và khoản tiền lãi, chi phí phát sinh. Tại phần 1.1, 1.2 và 3 của quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm tại những vi phạm trên. Đình chỉ một phần đối với yêu cầu phần lãi phạt lãi của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/03/2008 và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010. Đối với khoản tiền lãi của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/03/2008 có sự khác nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Ngân hàng không giải trình được sự khác nhau và không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc tính lãi. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259, Điều 304 BLTTDS tạm ngừng phiên tòa để thu thập, bổ sung tài liệu chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Xét sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Anh T và bà bà Phạm Hương G vắng mặt nhưng có mặt ông Nguyễn Văn T là đại diện theo ủy quyền. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh T1 vắng mặt nhưng có mặt ông Lê Đức B là đại diện theo ủy quyền. Căn cứ Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[2]. Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/03/2008; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 112.10.NQHP/NH.55/92607.08 ngày 08/10/2010; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 134.10.NQHP/TM.62/92607.09 ngày 09/11/2010; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 147.10.NQHP/NH.67/92607.10 ngày 27/12/2010; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010; Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01.11.253.92607.TD.DN ngày 07/01/2011 và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 139.10.NQHP/NH.64/92607.09 ngày 30/11/2010. Được chủ thể hợp pháp của các bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 17 của Quy chế cho vay của các Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước; Điều 121, 123 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật.

[3]. Xét lãi suất áp dụng cho vay của Ngân hàng đối với Công ty B trong các hợp đồng tín dụng, nhận thấy: Tại Điều 5 và Điều 10 của Hợp đồng tín dụng số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/3/2008; Điều 3 của Hợp đồng tín dụng số 112.10.NQHP/NH.55/92607.08 ngày 08/10/2010, Hợp đồng số 134.10.NQHP/TM.62/92607.09 ngày 09/11/2010, Hợp đồng tín dụng số 147.10.NQHP/NH.67/92607.10 ngày 27/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010, Hợp đồng tín dụng số 01.11.253.92607.TD.DN ngày 07/01/2011, Hợp đồng tín dụng số 01.11.253.92607.TD.DN ngày 07/01/2011 và tại Khế ước nhận nợ của từng hợp đồng lãi suất trong hạn được các bên thỏa thuận là lãi suất thả nổi và có ấn định mức lãi khởi điểm cho từng hợp đồng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Theo quy định tại Điều 11 của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Điều 1 của Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước; khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 thì lãi suất do các bên thỏa thuận và mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng với Công ty B trong giới hạn cho phép của pháp luật. Như vậy, có thời điểm lãi suất trong hạn là 21,50% khi chuyển sang nợ quá hạn là 32,252% là đúng phù hợp với sự thỏa thuận và với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của ông T, bà G cho rằng việc Ngân hàng áp dụng lãi suất cho vay đối với Công ty B là không đúng với quy định của pháp luật cụ thể là theo Quyết định số 3161/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008, Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008, Quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, Quyết định số 2281/2010/QĐ-NHNN ngày 27/9/2010, Quyết định số 1619/2010/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền lãi. Nhưng nhận thấy các văn bản pháp luật của đương sự đưa ra là các quy định về lãi suất cơ bản không phải là lãi suất áp dụng cho việc cho vay của Ngân hàng nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với số tiền lãi của Hợp đồng tín dụng số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/3/2008 nhận thấy có sự khác nhau giữa bản kê ngày 24/4/2018 (BL 136) và bảng kê ngày 02/11/2018. Tại phiên tòa, đại diện của Ngân hàng không giải trình được về sự khác nhau và cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc này. Đại diện của người kháng cáo cũng không có tài liệu chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận số tiền lãi phát sinh của Hợp đồng tín dụng số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 theo bảng kê ngày 24/4/2018 với số tiền lãi là 347.937.721đ.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi phạt lãi của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/03/2008 là 11.017.397đ và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010 là 36,35 USD. Hội đồng xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác và cũng thuộc phạm vi kháng cáo của ông T, bà G nên được chấp nhận.

[5]. Xét Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 28/8/2007, số công chứng 1320/TC-CC5; quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD; Văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 20/5/2010 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 1320/TC-CC5.PL02 ngày 26/8/2016, nhận thấy: Các văn bản được các bên tự nguyện ký kết, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với quy định khoản 1 Điều 130 Luật Đất đai năm 2003; điểm c khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 121, 123, 124 và Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005. Hơn nữa, bên thế chấp là ông T và bà G trong quá trình giải quyết vụ án cũng thừa nhận là có dùng quyền sử dụng đất và nhà ở của mình để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty B. Do vậy, Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Tại Điều 2 của Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp ngày 20/5/2010 quy định: “...*Bên B dùng tài sản ghi tại điều 2 của hợp đồng này bảo đảm cho nghĩa của bên C đối với bên A tại mọi thời điểm tới đa là: Bằng số 1.239.000.000đ...và các khoản lãi vay, chi phí hợp lý khác phát sinh từ các nghĩa vụ nợ (nếu có)*”. Ngày 26/8/2016, vợ chồng ông T và bà G ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 1320/TC-CC5.PL02 sửa đổi Điều 3 của Hợp đồng thế chấp quy định về thời hạn thế

chấp, mức bảo đảm nghĩa vụ: “3.1 Thời hạn thế chấp được tính kể từ khi thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đến khi T1 bộ nghĩa vụ được bảo đảm, bao gồm cả nghĩa vụ trong tương lai theo quy định tại Điều 2 được hoàn thành và...3.2 mức bảo đảm tối đa của tài sản bằng T1 bộ nghĩa vụ tài chính theo các Hợp đồng cấp tín dụng quy định tại Điều 2 của hợp đồng.” Nhưng xét thấy; nội dung sửa đổi các bên không xác định rõ nghĩa vụ được bảo đảm của tài sản thế chấp nên không có cơ sở để chấp nhận theo thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 1320/TC-CC5.PL02 ngày 26/8/2016. Do vậy, chỉ chấp nghĩa vụ được bảo đảm theo Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp ngày 20/5/2010; cụ thể số tiền được bảo đảm là 1.239.000.000đ và số tiền lãi phát sinh. Nên cần sửa án sơ thẩm đối với phạm vi nghĩa vụ bảo đảm của tài sản thế chấp là quyền sử dụng 131,5m² đất ở và tài sản trên đất tại địa chỉ 157 Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

[6]. Ông T và bà G đề nghị với Ngân hàng được trả số tiền nợ gốc và nợ lãi theo Hợp đồng thế chấp ban đầu để nhận lại tài sản bảo đảm. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện của Ngân hàng không đồng ý nên Tòa án không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của người kháng cáo.

[7]. Tại phần 1.2 quyết định của Bản án sơ thẩm có ghi: “*Trường hợp Công ty TNHH B không trả được số tiền trên cho Ngân hàng phát triển Việt Nam...*” và phần 3 có ghi: “*Nếu số tiền bán tài sản thế chấp lớn hơn khoản nợ phải trả cho Ngân hàng A thì phần chênh lệch sẽ được trả lại cho Công ty B...*” là không đúng. Vì 02 tài sản bảo đảm có một tài sản là của vợ chồng ông T, bà G và cần phải sửa đổi với phần quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm.

[8]. Về án phí:

[8.1]. Án phí sơ thẩm: Công ty B phải chịu án phí tương ứng với số tiền là 53.127.761.294đ + 83.899,46USD (quy đổi thành 1.954.437.869đ) = 55.082.199.163đ.

[8.2]. Án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T, bà G sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 11 của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Điều 1 của Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước; khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín

dụng; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 122, 343, 355, 716, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa Bản án sơ thẩm số 11/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền nợ của các Hợp đồng vay bằng VNĐ là 53.127.761.294đ (*Năm mươi ba tỷ, một trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm chín tư đồng*) ; trong đó nợ gốc là 11.964.594.303đ (*Mười một tỷ, chín trăm sáu mươi tư triệu, lăm trăm chín mươi tư nghìn, ba trăm lẻ ba đồng*), nợ lãi là 41.163.166.991đ (*Bốn mươi một tỷ, một trăm sáu mươi ba triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, chín trăm chín một đồng*). Hợp đồng vay bằng ngoại tệ là 83.899,46USD (*Tám mươi ba nghìn, tám trăm chín mươi chín phẩy bốn sáu đô la mỹ*); trong đó nợ gốc là 44.000USD (*Bốn mươi bốn nghìn đô la mỹ*), nợ lãi quá hạn là 39.899,46USD (*Ba mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi chín phẩy bốn sáu đô la mỹ*).

Công ty B phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với các khoản tiền chậm trả kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng.

2. Trường hợp Công ty B không trả được số tiền trên cho Ngân hàng A thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản bảo đảm sau:

- 01 Xe ô tô nhãn hiệu BMW X5 biển kiểm soát số 16L-4890, số khung 71060LV49435, số máy 4325526306D2, sản xuất năm 2004. Đăng ký xe ô tô số 0006331 do Phòng CSGT TP Hải Phòng cấp ngày 17/7/2007 chủ sở hữu là Công ty B;

- 01 Quyền sử dụng 131,5m² đất ở và tài sản trên đất tại địa chỉ 157 Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 121427, thửa đất số 241, tờ bản đồ số DK-26, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00311/QSDĐ/NQ do UBND quận N, thành phố Hải Phòng cấp cho bà Phạm Hương G và chồng là Nguyễn Văn T ngày 24/8/2005, để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ là 1.239.000.000đ và số tiền lãi phát sinh. Nếu số tiền bán tài sản thế chấp lớn

hơn khoản nợ phải trả cho Ngân hàng thì phần chênh lệch sẽ được trả lại cho bà Phạm Hương G và chồng là Nguyễn Văn T. Nếu sau khi bán các tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty B vẫn phải tiếp tục trả nợ phần còn thiếu.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi phạt lãi của Hợp đồng số 45.08.NQHP/TDH.24/92607.02 ngày 07/3/2008 là 11.017.379đ và Hợp đồng số 150.10.NQHP/NH.70/92607.11 ngày 28/12/2010 là 36,35 USD.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty B phải chịu 163.082.199đ (*Một trăm sáu mươi ba triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, một trăm chín chín đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 80.558.000đ (*Tám mươi triệu, lăm trăm lăm mươi tám nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014764 ngày 25 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án quận N, thành phố Hải Phòng.

- Án phí phúc thẩm: Trả lại ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Hương G mỗi người 2.000.000 đ (*Hai triệu đồng*) theo 02 Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0014963 và 0014964 cùng ngày 23/11/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận N, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương